

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN NÔNG CỐNG  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 08-5-2020

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG, TỈNH THANH HÓA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Kỳ Anh

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Lê Thị Xuân.

2. Bà Nguyễn Thị Nhung.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Liên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Anh Quang - Kiểm sát viên

Ngày 08/5/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Cống xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 184/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/02/2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Bá D, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn YM, xã HS, huyện NC, Thanh Hóa

**- Bị đơn:** Chị Lê Thị H, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn YM, xã HS, huyện NC, Thanh Hóa

Tại phiên tòa có mặt anh D, vắng mặt chị H.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Tại đơn khởi kiện ngày 10/9/2019 và bản tự khai ngày 17/9/2019, nguyên đơn anh Nguyễn Bá D trình bày:**

Về hôn nhân: Anh D và chị Lê Thị H xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 24/02/1997 tại UBND xã TC, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 12/2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng luôn

bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung trong cuộc sống hôn nhân, không cùng nhau phát triển kinh tế gia đình và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 12/2017 cho đến nay không quan tâm gì đến nhau. Nay anh xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị H.

Về con chung: Vợ chồng có 3 con chung tên là Nguyễn Bá B, sinh ngày 20/6/1997; Nguyễn Thị N sinh ngày 05/10/1999 và Nguyễn Thị M sinh ngày 20/7/2004. Hiện nay cháu B và cháu N đã thành niên và có công việc ổn định nên không yêu cầu việc chăm sóc, đối với cháu M đang ở với mẹ, nguyện vọng của anh là giao cháu M cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng, anh D cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H.

Về tài sản chung vợ chồng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Nguyễn Bá D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị H. Về con chung anh có nguyện vọng giao cháu M cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con chung với chị H, đối với cháu B và cháu N đã thành niên thì không phải chăm sóc nuôi dưỡng, việc cháu ở với ai là quyền của cháu. Về tài sản chung anh vẫn giữ quan điểm không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại bản tự khai ngày 02/9/2019 và biên bản hòa giải ngày 08/10/2019 bị đơn là chị Lê Thị H trình bày:* Về hôn nhân và con chung đúng như anh Nguyễn Bá D trình bày. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và đồng ý ly hôn với anh D. Đối với con chung là cháu B và cháu N đã thành niên nên việc các cháu ở với ai là quyền của cháu, đối với cháu M sinh năm 2004 đang sống cùng với chị, nếu Tòa án giải quyết ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi cháu M và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung vợ chồng chị có 1 nhà mái bằng, 1 nhà ngang lợp ngói cùng các công trình phụ khác nằm trên diện tích đất 344m<sup>2</sup> đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị và anh D tại xã HS, NC, Thanh Hóa và 1 xe ô tô Kia 7 chỗ BKS 36A - 265.27 hiện anh D đang đứng tên và quản lý.

Về nợ chung vợ chồng gồm số nợ khoảng 210.000.000đ là số tiền anh D vay để chi phí cho cháu B đi Hàn Quốc và số tiền nợ vay trả góp chiếc xe ô tô anh D đang quản lý (chị không rõ số nợ mua xe còn lại là bao nhiêu). Nguyện vọng của chị đối với tài sản chung là đề nghị Tòa án chia theo quy định của pháp luật.

- *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống tại phiên tòa sơ thẩm:*

**\* Về tố tụng:**

- *Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:* Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách tố tụng

của các đương sự; việc thực hiện các thủ tục tố tụng như xác minh thu thập chứng cứ, ban hành và giao các văn bản tố tụng đều đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:* Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của đương sự:* Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Đối với chị H chấp hành không đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật trong quá trình xây dựng hồ sơ, không nộp tiền tạm ứng án phí đối với việc yêu cầu phân chia tài sản chung, không có mặt trong nhiều buổi làm việc của Tòa án. Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến tham gia phiên tòa nhưng chị vẫn vắng mặt. Vì vậy, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị H theo điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

**\* Về nội dung:**

- *Về đường lối giải quyết vụ án:*

Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; cho anh D được ly hôn chị H.

Về con chung: Cháu Nguyễn Bá B và Nguyễn Thị N đã đến tuổi thành niên, vì vậy hai bên đương sự không phải có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, việc cháu ở với ai là quyền của cháu. Đối với cháu Nguyễn Thị M, sinh ngày 20/7/2004 hiện đang ở với chị H. Quá trình giải quyết vụ án chị H và anh D đều có nguyện vọng giao cháu M cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng, chị H không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung, tại bản tự khai ngày 02/10/2019 cháu M cũng có nguyện vọng được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn, vì vậy cần giao cháu M cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: khi khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung vợ chồng, chị H có đơn đề nghị phân chia tài sản chung vợ chồng. Ngày 03/12/2019 Tòa án nhân dân huyện Nông Cống có thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số 45/TB-TA yêu cầu chị H nộp tiền tạm ứng án phí, tuy nhiên chị H không nhận thông báo của Tòa án và không nộp tiền tạm ứng án phí.

Do chị Hạnh không nộp tiền tạm ứng án phí về việc tranh chấp tài sản chung vợ chồng và không đến Tòa án làm việc, vì vậy việc Tòa án không giải quyết phần tài sản chung vợ chồng trong cùng vụ án là đúng quy định của pháp luật, dành quyền khởi kiện cho các bên đương sự về việc tranh chấp tài sản chung vợ chồng bằng vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

- Về án phí: Căn cứ Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Anh Nguyễn Bá D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lê Thị H có hộ khẩu thường trú tại thôn YM, xã HS, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa nên việc anh Nguyễn Bá D yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Nông Cống giải quyết việc ly hôn là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 36 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khi khởi kiện, anh D không yêu cầu giải quyết về tài sản, quá trình giải quyết vụ án, chị H có đơn yêu cầu giải quyết về tài sản chung nhưng chị H không nộp tiền tạm ứng án phí về việc phân chia tài sản chung vợ chồng theo quy định, vì vậy việc tranh chấp về tài sản chung vợ chồng không được giải quyết trong cùng vụ án.

Ngày 12/3/2020 Tòa án đã mở phiên tòa xét xử nhưng vắng mặt chị Lê Thị H, vì vậy phải hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa sơ thẩm vắng mặt chị Lê Thị H, tuy nhiên chị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng chị H vẫn vắng mặt, vì vậy cần áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt chị H là đúng với quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Anh Nguyễn Bá D và chị Lê Thị H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TC, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa ngày 24/02/1997. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc đến tháng 12/2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp, mất mát niềm tin với nhau. Vì vậy, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 12/2017 đến nay không quan tâm gì đến nhau. Vì vậy anh D xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Lê Thị H.

Về con chung: Vợ chồng có 3 con chung tên là Nguyễn Bá B, sinh ngày 20/6/1997; Nguyễn Thị N sinh ngày 05/10/1999 và Nguyễn Thị M sinh ngày 20/7/2004, hiện nay cháu M đang sống cùng chị H.

Nguyện vọng của anh D và chị H sau khi ly hôn là giao cháu M cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H. Đối với cháu B và cháu N đã đến tuổi thành niên nên việc cháu ở với ai là quyền của cháu.

Về tài sản chung: Anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị H có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung vợ chồng gồm: 1 nhà mái bằng, 1 nhà ngang lợp ngói cùng các công trình phụ khác nằm trên diện tích đất 344m<sup>2</sup> đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng tại xã HS, NC, Thanh Hóa hiện do chị H quản lý và 1 xe ô tô Kia 7 chỗ BKS 36A - 265.27 hiện anh D đang đứng tên và quản lý cùng với số nợ chung vợ chồng gồm số nợ khoảng 210.000.000đ là số tiền anh D vay để chi phí cho cháu B đi Hàn Quốc và số tiền nợ vay trả góp chiếc xe ô tô anh D đang quản lý(chị không rõ số nợ mua xe còn lại là bao nhiêu) nhưng cho rằng anh D là người làm đơn ly hôn thì phải nộp tạm ứng án phí chia tài sản, chị không nộp tạm ứng án phí chia tài sản chung vợ chồng.

\* Xét yêu cầu về việc ly hôn và nuôi con chung của anh D và chị H thấy rằng:

- Quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Bá D và chị Lê Thị H dựa trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 24/02/1997 tại UBND xã TC, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa, vì vậy xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

- Đánh giá về thực trạng quan hệ vợ chồng: Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn cãi vã. Anh chị sống ly thân từ tháng 12/2017 đến nay, không quan tâm đến nhau.

Tại phiên tòa anh D vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị Lê Thị H. Vì vậy, HĐXX xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt, mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hòa thuận hạnh phúc không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh D là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

Về con chung: Vợ chồng có 3 con chung tên là Nguyễn Bá B, sinh ngày 20/6/1997; Nguyễn Thị N sinh ngày 05/10/1999 và Nguyễn Thị M sinh ngày 20/7/2004, hiện nay cháu M đang sống cùng chị H.

Trong quá trình xây dựng hồ sơ anh D và chị H đều có nguyện vọng giao cháu Nguyễn Thị M cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chị H không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu Nguyễn Bá B và Nguyễn Thị N hiện đã thành niên, tự lo cuộc sống. Việc cháu ở với ai là quyền cháu.

Xét yêu cầu của của hai bên đương sự về việc nuôi con chung thấy rằng hiện tại cháu M đang sống chung cùng chị H, tại bản tự khai, cháu M cũng có nguyện vọng được ở với mẹ sau khi bố mẹ ly hôn. Vì vậy để tránh việc sáo trộn trong cuộc sống và học tập của cháu, đảm bảo việc chăm sóc cháu tốt nhất cũng như đảm bảo được nguyện vọng của các bên đương sự và cháu M, cần giao cháu cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị H không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung và anh D không đồng ý việc cấp dưỡng, vì vậy tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh D là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với cháu B và cháu N đã thành niên, có công việc ổn định nên việc ở với ai là quyền của cháu.

[3] Về tài sản chung:

Khi khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, anh D cho rằng tài sản chung vợ chồng gồm nhà và đất hiện nay anh đang để cho chị H sử dụng, anh không có nguyện vọng chia số tài sản này mà để chị H sử dụng, sau này cháu B về nước sẽ chuyển giao cho cháu. Đối với chiếc xe ô tô anh mua trả góp, hiện vẫn còn nợ ngân hàng, nếu chị H có nhu cầu anh sẽ giao lại xe cho chị H và chị H có nghĩa vụ trả số nợ ngân hàng khi mua xe thay anh. Đối với số nợ để lo cho cháu B đi Hàn Quốc anh sẽ tự trả. Vì vậy anh không yêu cầu Tòa án giải quyết việc phân chia tài sản chung vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án, chị H yêu cầu phân chia tài sản chung vợ chồng nhưng chị cho rằng chị không làm đơn ly hôn anh D nên chị không nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung vợ chồng.

Xét yêu cầu của các bên đương sự đối với tài sản chung thấy rằng: anh D không yêu cầu phân chia tài sản chung vợ chồng khi khởi kiện, vì vậy Tòa án không thụ lý giải quyết về tài sản chung vợ chồng khi thụ lý, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm anh D vẫn không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản nên việc không thụ lý giải quyết chung trong vụ án là đúng quy định của pháp luật.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, chị H có đơn đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung vợ chồng, Tòa án đã nhận nhưng chị H không nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định, vì vậy Tòa án không giải quyết việc chia tài sản chung trong cùng vụ án đối với yêu cầu của chị H là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Từ những đánh giá nêu trên thấy rằng, việc chưa giải quyết việc tranh chấp tài sản chung vợ chồng giữa anh D và chị H trong vụ án này mà dành quyền khởi kiện cho các bên đương sự bằng vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu là không làm mất đi quyền về tài sản của các bên đương sự và đúng với quy định của pháp luật, bảo đảm quyền và nghĩa vụ của mỗi bên.

[4] Về án phí: Anh Nguyễn Bá D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì những lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4

Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh Nguyễn Bá D được ly hôn chị Lê Thị H.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị M, sinh ngày 20/7/2004 cho chị Lê Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Nguyễn Bá D

Anh Nguyễn Bá D có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cấm.

Vì quyền lợi của con, các bên đương sự có quyền khởi kiện về việc cấp dưỡng nuôi con chung và thay đổi việc nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Dành quyền khởi kiện cho các bên đương sự bằng vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Bá D phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0002041 ngày 11/9/2019 của Chi cục THADS Nông Cống (anh D đã nộp đủ án phí).

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai có mặt anh D, vắng mặt chị H. Anh D có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị H vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND huyện Nông Cống;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- Chi cục THADS huyện Nông Cống;
- UBND xã TC, NC;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

**Võ Kỳ Anh**